

Số: 01 /TTQTMT-KTNV

Bình Thuận, ngày 12 tháng 01 năm 2017

V/v thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường  
năm 2017

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

### I. Tổng quan kế hoạch:

#### 1. Căn cứ thực hiện:

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 tại kỳ họp thứ 7, khóa XIII và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2015;

Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020;

Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định 3035/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010-2020;

Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010 – 2020;

Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2017;

Quyết định số 46/QĐ-TTQTMT ngày 04/12/2014 của Trung tâm Quan trắc môi trường về Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phân khai kinh phí chi công việc năm 2017 của ngành Tài nguyên và Môi trường.

#### 2. Sự cần thiết:

Để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tỉnh Bình Thuận, cần phải tăng cường đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý và quy hoạch môi trường. Muốn làm tốt công tác đó, cần thiết phải có những thông tin và số liệu tốt về hiện trạng cũng như xu thế diễn biến môi trường tự nhiên của tỉnh dựa trên kết quả quan trắc môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất,

nước biển, nước thải, không khí. Trong thời gian qua, tỉnh Bình Thuận đang triển khai công tác quan trắc môi trường hằng năm dưới sự điều phối và giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, hiện nay, do hạn chế ở nhiều mặt (nhất là kinh phí hoạt động, không đồng nhất hàng năm), nên trong quá trình quan trắc hiện trạng tỉnh đã cắt giảm bớt một số điểm và một số chỉ tiêu so với tất cả các điểm theo Quy hoạch hiện trạng môi trường giai đoạn 2010 - 2020.

Vì vậy, trước thực trạng môi trường của tỉnh hiện nay đang có diễn biến xấu, tình trạng cá chết đang xảy ra liên tục, vỡ hồ chứa nước tại khu vực khai thác Titan,.... việc đầu tư vào công tác quan trắc môi trường tỉnh là hoàn toàn cần thiết. Công tác quan trắc môi trường đầy đủ sẽ cung cấp, dự báo những thông tin và số liệu chính xác về chất lượng môi trường, cũng như xu thế diễn biến môi trường tự nhiên đến các nhà quản lý, giúp cho các nhà quản lý có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra và đưa ra những biện pháp bảo vệ, ngăn chặn sự cố môi trường được tốt hơn.

Để thực hiện được điều đó, Trung tâm Quan trắc Môi trường đã lên kế hoạch dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường năm 2017 với đầy đủ các chỉ tiêu, các điểm theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định 3035/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010 – 2020.

## **II. Nội dung thực hiện:**

### **1. Quan trắc lấy mẫu**

Theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định 3035/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2010 – 2020; Trung tâm Quan trắc Môi trường tiến hành xây dựng kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh trong năm 2017 như sau (được thể hiện chi tiết tại phụ lục 1):

❖ Lấy mẫu điểm nền:

Môi trường	Tần suất/năm	Số điểm	Thời gian lấy mẫu dự kiến
Không khí	12	2	Vào các ngày giữa tháng trong năm
Nước	12	2	

❖ Lấy mẫu các điểm hiện trạng:

Môi trường	Tần suất/năm	Số điểm	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích
Không khí	6	60	Đợt 1 (không khí): tháng 2 Đợt 2: (không khí kết hợp nước và Phú Quý): tháng 3 – tháng 4 Đợt 3 (nước kết hợp với không khí): tháng 6 – tháng 6 Đợt 4 (nước kết hợp với không khí): tháng 7 – tháng 8 Đợt 5 (không khí): tháng 9 Đợt 6 (nước kết hợp với không khí và Phú Quý): tháng 10 – tháng 11	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> . Nước mặt: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng N, tổng P, coliform, tổng dầu mỡ, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dieldrin, CN <sup>-</sup> . Nước ngầm: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc Phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, CN <sup>-</sup> . Nước thải: Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Cl <sup>-</sup> , sunfua, Tổng dầu mỡ, CN <sup>-</sup> , phenol, Pb, Zn, Cd, Cu, As, Ni. Nước biển: pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol. Đất: pH(H <sub>2</sub> O), KCl), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.
Nước (nước mặt, nước biển, nước thải, nước ngầm)	4	89		
Đất	1	36		

Với các điểm, chi tiêu và tần suất như trên, Trung tâm Quan trắc đã dự toán kinh phí như sau:

TT	Nội dung chi	Dự toán chi phí quan trắc năm 2017		Thành tiền	Chi chú
		Các khoản chi			
1.	Chi phí thuê đơn vị khác phân tích (đính kèm tại Phụ Lục 2)			822.096.000	Tạm tính theo theo bảng báo giá số 27/DG-TTTC ngày 17/01/2017 của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng.
2.	Chi phí mua hóa chất			421.304.000	Dự kiến
3.	Chi phí nhiên liệu, công tác phí			103.600.000	Tạm tính
3.1	<i>Chi phí nhiên liệu (Xăng xe và máy phát điện, vận chuyển mẫu)</i>			46.000.000	
	4 đợt quan trắc khí + 4 đợt nước (kết hợp)		6.000.000 đồng/đợt x 4 đợt	24.000.000	
	2 đợt quan trắc khí		5.000.000 đồng/đợt x 2 đợt	10.000.000	
	Lấy mẫu 2 điểm nền		1.000.000 đồng/đợt x 12 đợt	12.000.000	
3.2			<i>Công tác phí</i>	45.600.000	
	Lấy mẫu điểm nền		3 người x 100.000 đồng/ngày x 2 ngày x 12 đợt.	7.200.000	
	4 đợt quan trắc khí + 4 đợt nước (kết hợp)		3 người x 100.000 đồng/ngày x 23 ngày x 4 đợt.	27.600.000	
	2 đợt quan trắc khí		3 người x 100.000 đồng/ngày x 18 ngày x 2 đợt.	10.800.000	
3.3	<i>Chi phí Quan trắc tại huyện đảo Phú Quý.</i>		Chi phí vé tàu: (350.000 đồng/vé x 03 vé x 2 lượt) x 2 đợt = 4.200.000 đồng. (tạm tính)		
			Chi phí thuê xe đi quan trắc trên đảo Phú Quý: 1.500.000 đồng.	12.000.000	

	Chi phí phòng trọ: (150.000 đồng/người/đêm x 03 đêm x 03 người) x 2 đợt = 2.700.000 đồng.	
	Công tác phí: 03 người x 150.000 đồng/ngày x 04 ngày/đợt x 2 đợt = 3.600.000 đồng.	
4.	Phôtô in ấn báo cáo	3.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.350.000.000</b>
		Dự kiến

*Nơi nhận:*

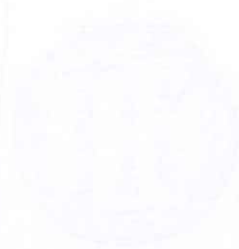
- Lãnh đạo TTQT;
- Phòng HC-TH;
- Phòng Thí Nghiệm;
- Lưu: VT, NV - KT (Dung).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Lan Anh**

Handwritten text, possibly a name or title.



Handwritten text, possibly a date or reference number.

Handwritten header text	Handwritten header text
Handwritten text	Handwritten text
Handwritten text	Handwritten text
Handwritten text	Handwritten text



## PHỤ LỤC I

### KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
<b>1. Huyện Hàm Thuận Bắc</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực lâm nghiệp, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	12	Điểm nền
2.	Thị trấn Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực khai thác đá Tàzon, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Quốc lộ 28 (Phan Thiết – Ma Lâm), Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Bãi rác Xã Thô, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Cd, As, Zn, Cu, E.Coli, Ni.	4	
2.	Nước ngầm tại khu vực trồng rau sạch tại xã Hàm Nhơn	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
3.	Nước ngầm tại vùng chuyên canh cây ăn quả	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông La Ngà, xã La Dạ, Hàm Thuận Bắc (khu vực giáp ranh tỉnh Lâm	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	12	Điểm nền

# TABLE 1

The first four columns give the names of the authors and the year of publication.

Year	Author(s)	Title	Journal
1952	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1953	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1954	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1955	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1956	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1957	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1958	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1959	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1960	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1961	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1962	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1963	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.
1964	L. J. Fox	The structure of the $W$ -group	Proc. Amer. Math. Soc.



## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	Đồng).	, $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.		
2.	Sông La Ngà, hồ chứa nhà máy thủy điện Hàm Thuận, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Hồ Phú Hội, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
4.	Hồ sông Quao, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
5.	Sông Cái, đầu nguồn xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định	4	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dieldrin.		
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI</b>				
1.	Nước thải bãi rác Xã Thô, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Cl <sup>-</sup> , sunfua, Tổng dầu mỡ, CN <sup>-</sup> , phenol, Pb, Zn, Cd, Cu, As, Ni.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu dân cư Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc.	pH(H <sub>2</sub> O, KCl), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
2.	Đất trồng lúa, Hàm Thuận Bắc.	pH(H <sub>2</sub> O, KCl), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	
3.	Khu vực chăn nuôi, Hàm Thuận Bắc.	pH(H <sub>2</sub> O, KCl), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
4.	Vùng chuyên canh cây ăn quả, Hàm Thuận Bắc.	pH(H <sub>2</sub> O, KCl), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>2. Huyện Bắc Bình</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực Hòa Thắng, xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	12	Điểm nền

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
2.	Thị trấn Chợ Lầu, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực chăn nuôi, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
4.	Khai thác Titan, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Khu dân cư Lương Sơn, Bắc Bình	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Lũy, thượng nguồn xã Phan Thanh, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	12	Điểm nền
2.	Sông Lũy, thượng nguồn xã Phan Sơn, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Sông Lũy, trước khi đổ ra biển tại xã Phan Rí Thành, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
4.	Sông Lũy, ngang qua khu	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ	4	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	dân cư Lương Sơn, Bắc Bình.	dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.		
5.	Đập Xuân Quang, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
6.	Hồ Bàu Trắng, xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
7.	Hồ Cà Giây, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Vùng trồng lúa, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu,	4	

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.		
2.	Khu vực khai thác Titan xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Cd, Pb, As, Zn, Cu, CN <sup>-</sup> , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Ni, E. Coli.	4	
3.	Khu vực chăn nuôi, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	
4.	Vùng trồng cây bông vải, Bắc Bình	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu vực khai thác Titan ở Hòa Thắng, Bắc Bình.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.		
2.	Khu vực chăn nuôi, Bắc Bình.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.		

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
3.	Vùng trồng thanh long, Bắc Bình.	pH(H <sub>2</sub> O, KCL), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV - A - Chordane, p,p' - DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 - 2020)
<b>3. Huyện Tuy Phong</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Không khí đường giao thông: QL1A ngang qua xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
4.	Khu du lịch biển Cổ Thạch, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Cảng cá Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
6.	Thị trấn Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
7.	Khu vực trồng lúa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
8.	Khu vực gần nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 3	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 - 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG MẶT</b>				
1.	Sông Lòng Sông, qua thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV - Malation, định lượng thuốc BVTV - Dielrin.	4	

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
2.	Hồ Lòng Sông, xã Phong Phú, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Trạm cấp nước Đại Hòa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
2.	Trạm Phước Thê, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
3.	Khu vực sản xuất nước khoáng, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
4.	Vùng nuôi thủy sản, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	
5.	Khu vực làm muối, Tuy Phong	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Chùa Hang, Tuy Phong.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
2.	Cà Ná, Tuy Phong.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As,	4	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.		
3.	Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu dân cư Liên Hương, Tuy Phong.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
2.	Khu vực xung quanh khu công nghiệp, Tuy Phong.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
3.	Vùng chế biến thủy sản công nghiệp, Tuy Phong.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>4. Huyện Hàm Thuận Nam</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu du lịch Mũi Kê Gà, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khai thác sét gạch ngói, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Khu vực trồng Thanh Long, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu vực khu công nghiệp Hàm kiếm I, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
5.	Khu vực khai thác Titan Suối Nhum, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
6.	Khu dân cư Hàm Mỹ	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)



## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Phan, đoạn gần nhà máy Vedan, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
2.	Sông Phan tại cầu Quang, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Sông Phan, khu vực làm muối xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
4.	Sông Cà Ty, xã Mương Mán, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
5.	Đập Ba Bàu, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	4	

KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		, $PO_4^{3-}$ , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, $CN^-$ , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dieldrin.		
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Trạm cấp nước Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P, coliform, E. Coli.	4	
2.	Vùng trồng thanh long ở xã Hàm Minh, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	
3.	Khu vực khai thác khoáng sản ở Tân Thành, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P, coliform, Cd, Pb, As, Zn, Cu, $CN^-$ , tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ , tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ , Ni, E. Coli.	4	
4.	Khu làm muối xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P, coliform, $CN^-$ , E. Coli.	4	
5.	Khu vực chăn nuôi, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
6.	Khu vực bãi rác Lập Đức, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, $Cl^-$ , $SO_4^{2-}$ , $NH_4^+$ , $NO_3^-$ , $NO_2^-$ , tổng Fe, tổng P,	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 –

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		coliform, Pb, Cd, As, Zn, Cu, E.Coli, Ni.		2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Mũi Kê Gà, Hàm Thuận Nam.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
2.	Thuận Quý, Hàm Thuận Nam.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI</b>				
1.	Khu du lịch Mũi Kê Gà, Hàm Thuận Nam	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Tổng dầu mỡ.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu vực khai thác Titan ở Suối Nhum, Hàm Thuận Nam.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.	1	
2.	Khu vực xung quanh khu công nghiệp Hàm Kiệm I, Hàm Thuận Nam.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
3.	Đất bãi rác Tân Lập, Hàm Thuận Nam.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
4.	Đất trồng thanh long ở Hàm Minh, Hàm Thuận Nam.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	
<b>5. Thị xã La Gi</b>				

KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu dân cư Thanh Xuân, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
2.	Cảng cá Lagi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
3.	Khu du lịch Đồi Dương, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu du lịch Ngã Tam Tân, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Khu vực khai thác Titan, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
6.	Khu vực trồng đậu tương, La Gi	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Đập đá Dựng tại TX.La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
2.	Sông Dinh, trước khi đổ ra biển tại TX.La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Vùng nông trồng thủy sản, La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc	4	

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.		
2.	Cụm CBHS sạch Tân Phước, La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
3.	Khu vực khai thác titan, La Gi	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Cd, Pb, As, Zn, Cu, CN <sup>-</sup> , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Ni, E. Coli.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Đồi Dương, La Gi.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
2.	Ngành Tam Tân, La Gi.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI</b>				
1.	Cụm CBHS có mùi Tân Bình, La Gi.	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Tổng dầu mỡ, Cl <sup>-</sup> , CN <sup>-</sup> , Sunfua, Cu, Zn, Pb, Cd, As, Ni.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Vùng nuôi trồng thủy sản, La Gi.	pH <sub>(H2O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
2.	Khu vực xung quanh cụm công nghiệp La Gi.	pH <sub>(H2O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>6. Huyện Hàm Tân</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực khai thác Titan,	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió,	6	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Chi chú
	Hàm Tân.	bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .		
2.	Quốc lộ 1A, Hàm Tân.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Quốc lộ 55, Hàm Tân. (La Gi – QL 1A)	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu dân cư Tân Minh	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
5.	Quốc lộ 55 (Sơn Mỹ - Tánh Linh – Lâm Đồng)	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
6.	Khu vực gần nhà máy nhiệt điện Sơn Mỹ.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Phan, gần khu dân cư Tân Nghĩa, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
2.	Sông Giêng, giáp ranh huyện Hàm Tân (Bình Thuận) và huyện Xuân Lộc (Đồng Nai), Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Sông Dinh, qua khu dân cư Tân Minh, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng	4	

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.		
4.	Sông Dinh ngang qua quốc lộ 55, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
5.	Hồ sông Giêng, xã Tân Đức, Hàm Tân	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
6.	Suối Ông Châu, xã Tân Đức, Hàm Tân	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu vực khai thác Titan, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Cd, Pb, As, Zn, Cu, CN <sup>-</sup> , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Ni, E. Coli.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Bãi biển Hàm Tân.	pH, TSS, DO, coliform, độ	4	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.		
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu vực xung quanh khu công nghiệp Tân Đức, Hàm Tân.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
2.	Khu vực khai thác TiTan ở Tân Thiện, Hàm Tân.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.	1	
3.	Vùng chuyên canh cây ăn quả, Hàm Tân.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
4.	Khu vực xung quanh khu công nghiệp Sơn Mỹ 2, Hàm Tân.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>7. Huyện Tánh Linh</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực sản xuất gạch ngói Gia An, Tánh Linh	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khu vực khai thác sét gạch ngói, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Khu vực khai thác đá TT Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu dân cư Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
5.	Khu dân cư Lạc Hà	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	Bổ sung giai đoạn 2



## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		H <sub>2</sub> S.		(2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Suối Cát, chảy qua khu dân cư Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
2.	Sông La Ngà, nhánh thoát nước nhà máy thủy điện Đa Mi, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Hồ Biền Lạc, xã Gia An, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
4.	Hồ chứa tại đập dâng Tápao, Tánh Linh	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
1.	Trạm Đúc Thuận, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, E. Coli.	4	
2.	Khu vực trồng cao su, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Đất trồng cao su, Tánh Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	
2.	Đất trồng lúa, Tánh Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	
3.	Khu vực chăn nuôi, Tánh Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
4.	Vùng trồng cao su, Tánh Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT,	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		Aldrin, Parathion methyl, Malation.		
<b>8. Huyện Đức Linh</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Thị trấn Đức Tài, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
2.	Khu dân cư Võ Xu, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực khai thác sét gạch ngói, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu vực trồng tiêu, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông La Ngà, đoạn chảy qua tỉnh lộ 713, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Nhà máy nước khoáng Đakai, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.	4	
2.	Khu vực trồng lúa, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, định lượng thuốc BVTV gốc Clo, định lượng thuốc BVTV gốc phospho, định lượng thuốc BVTV-Aldrin, E.Coli, Ni.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu dân cư Võ Xu, Đức	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCL)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ,	1	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	Linh.	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.		
2.	Đất trồng đậu tương, Đức Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	
3.	Khu vực chế biến mủ cao su, Đức Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
4.	Khu vực chăn nuôi, Đức Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
5.	Vùng trồng cây cao su, Đức Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
6.	Vùng trồng lúa, Đức Linh.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)

**9. Thành phố Phan Thiết**

**MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

1.	Khu dân cư Đức Nghĩa,	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió,	6	
----	-----------------------	------------------------------	---	--

## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	Phan Thiết.	bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.		
2.	Cảng cá Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
3.	Khu dân cư Xuân An, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
4.	Khu vực khu công nghiệp, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
5.	Khu dân cư Phú Thủy, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
6.	Khu dân cư Phú Hải, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
7.	Khu dân cư Hàm Tiến, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
8.	Khu du lịch Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
9.	Khu vực khai thác Titan Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
10.	Khu dân cư xã Tiến Lợi	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
11.	Khu dân cư xã Phong Năm	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
12.	Khu vực gần nhà máy xử lý rác Tiến Thành.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Cà Ty, đoạn vào thành phố Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng	4	cầu Cà Ty

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.		
2.	Sông Cà Ty, trước khi ra vịnh Phan Thiết (cầu Lê Hồng Phong).	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
3.	Sông Cái, hạ nguồn phường Phú Hải, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng dầu mỡ, tổng N, tổng P, coliform, Pb, Zn, Cd, Cu, As, CN <sup>-</sup> , định lượng thuốc BVTV-Aldrin, định lượng thuốc BVTV – Malation, định lượng thuốc BVTV – Dielrin.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu du lịch Hòn Rom, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, E. Coli.	4	
2.	Khu du lịch Hàm Tiến, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, E. Coli.	4	
3.	Khu du lịch bãi sau Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, E. Coli.	4	
4.	Bãi rác Bình Tú tại Tiến Lợi, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Pb, Cd, As, Zn, Cu, E.Coli, Ni.	4	
5.	Làng nghề CBHS Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	4	

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		, NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.		
6.	Khu vực khai thác Titan Mũi Né	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, Cd, Pb, As, Zn, Cu, CN <sup>-</sup> , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Ni, E. Coli.	4	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI</b>				
1.	Cụm CBHS Nam Cảng Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform. Tổng dầu mỡ, Cl <sup>-</sup> , CN <sup>-</sup> , Sunfua, Cu, Zn, Pb, Cd, As, Ni.	4	
2.	Nước thải khu công nghiệp Phan Thiết (tại kênh thoát lũ), Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Tổng dầu mỡ, Cl <sup>-</sup> , CN <sup>-</sup> , Sunfua, Cu, Zn, Pb, Cd, As, Ni.	4	
3.	Khu du lịch Mũi Né, Phan Thiết	Nhiệt độ, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , tổng N, tổng P, coliform, Tổng dầu mỡ.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Khu dân cư Hàm Tiến, Phan Thiết.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
2.	Đất bãi rác Bình Tú, Phan Thiết.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
3.	Khu vực xung quanh Khu công nghiệp Phan Thiết I, Phan Thiết.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.	1	
4.	Khu vực xung quanh khu công nghiệp Phan Thiết.	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> ,	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)

**KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017**

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
		Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg.		
5.	Khu vực khai thác Titan ở Mũi Né.	pH <sub>(100. KCL)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Tiền Thành, Phan Thiết.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
2.	Hàm Tiến, Phan Thiết.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
3.	Vĩnh Thủy, Phan Thiết.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
4.	Khu du lịch Hòn Rơm, Phan Thiết.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
5.	Khu du lịch Phan Thiết – Mũi Né.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	4	
<b>10. Huyện Phú Quý</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu dân cư xã Ngũ Phụng, Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	2	
2.	Cảng cá Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	2	
3.	Khu du lịch Tam Thanh, Ngũ Phụng, Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	2	
4.	Khu vực gần nhà máy nhiệt điện Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	2	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)



## KẾ HOẠCH QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu dân cư xã Ngũ Phụng, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform <sup>-</sup> , E. Coli.	2	
2.	Cụm CBHS Triều Dương, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform, CN <sup>-</sup> , E. Coli.	2	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ</b>				
1.	Huyện đảo Phú Quý.	pH, TSS, DO, coliform, độ mặn, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ khoáng, Zn, Cu, Cd, Pb, As, Ni, F <sup>-</sup> , Hg, Phenol.	2	
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>				
1.	Nhà máy nhiệt điện Phú Quý	pH <sub>(H<sub>2</sub>O, KCl)</sub> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> , muối tan tổng số, N tổng, P tổng, K tổng, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , Na <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , K <sup>+</sup> , Fe <sup>3+</sup> , Al <sup>3+</sup> , Cu, Cd, Pb, Hg, định lượng thuốc BVTV – A – Chordane, p,p' – DDT, Aldrin, Parathion methyl, Malation, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.	1	Bổ sung giai đoạn 2 (2016 – 2020)

**PHỤ LỤC 2**

Chi phí thuê đơn vị ngoài phân tích (2 điểm nền; 35 điểm nước mặt; 34 điểm nước ngầm; 4 điểm nước thải; 14 điểm nước biển; 36 điểm đất)

<b>CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC MẶT</b>				
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn giá	Số lượng mẫu/năm	Thành tiền
1	Tổng N	80.000	152	12.160.000
2	Dầu mỡ tổng	300.000	152	45.600.000
3	Zn	110.000	152	16.720.000
4	Cu	110.000	152	16.720.000
5	As	120.000	152	18.240.000
6	Pb	110.000	152	16.720.000
7	Cd	110.000	152	16.720.000
8	Định lượng thuốc BVTV - Malation	450.000	152	68.400.000
9	Định lượng thuốc BVTV - Aldrin	450.000	152	68.400.000
10	Định lượng thuốc BVTV - Dieldrin	450.000	152	68.400.000
11	CN	95.000	152	14.440.000
<b>Tổng chi phí thuê ngoài phân tích/năm:</b>				<b>362.520.000</b>
<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>36.252.000</b>
<b>Tổng chi phí</b>				<b>398.772.000</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC NGẦM</b>				
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn giá	Số lượng mẫu/năm	Thành tiền
1	CN	95.000	46	4.370.000
2	Pb	110.000	76	8.360.000
3	Cd	110.000	76	8.360.000
4	Zn	110.000	76	8.360.000
5	Cu	110.000	76	8.360.000
6	As	120.000	76	9.120.000
7	Ni	120.000	76	9.120.000
8	Định lượng thuốc BVTV - Clo	500.000	44	22.000.000
9	Định lượng thuốc BVTV - Phospho	500.000	44	22.000.000
10	Định lượng thuốc BVTV - Aldrin	450.000	44	19.800.000
11	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	490.000	20	9.800.000
12	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	490.000	20	9.800.000
<b>Tổng chi phí thuê ngoài phân tích/năm:</b>				<b>139.450.000</b>
<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>13.945.000</b>
<b>Tổng chi phí</b>				<b>153.395.000</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC THẢI</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Số lượng mẫu/năm</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Sunfua	70.000	16	1.120.000
2	tổng N	80.000	16	1.280.000
3	Dầu mỡ tổng	300.000	16	4.800.000
4	Pb	110.000	12	1.320.000
5	Zn	110.000	12	1.320.000
6	Cd	110.000	12	1.320.000
7	Cu	110.000	12	1.320.000
8	As	120.000	12	1.440.000
9	Ni	120.000	12	1.440.000
10	Phenol	400.000	4	1.600.000
11	CN <sup>-</sup>	95.000	12	1.140.000
<b>Tổng chi phí thuê ngoài phân tích/năm:</b>				<b>18.100.000</b>
<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>1.810.000</b>
<b>Tổng chi phí</b>				<b>19.910.000</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NƯỚC BIỂN</b>				
<b>STT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Số lượng mẫu/năm</b>	<b>Thành tiền</b>
1	COD	80.000	54	4.320.000
2	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	80.000	54	4.320.000
3	Dầu mỡ khoáng	350.000	54	18.900.000
4	Pb	110.000	54	5.940.000
5	Cd	110.000	54	5.940.000
6	Cu	110.000	54	5.940.000
7	Zn	110.000	54	5.940.000
8	As	120.000	54	6.480.000
9	Ni	120.000	54	6.480.000
10	F	80.000	54	4.320.000
11	Hg	110.000	54	5.940.000
12	Phenol	400.000	54	21.600.000
<b>Tổng chi phí thuê ngoài phân tích/năm:</b>				<b>96.120.000</b>
<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>9.612.000</b>
<b>Tổng chi phí</b>				<b>105.732.000</b>

CÁC CHỈ TIÊU ĐẤT				
STT	Tên chỉ tiêu	Đơn giá	Số lượng mẫu/năm	Thành tiền
1	pH <sub>H2O</sub>	40.000	39	1.560.000
2	pH <sub>KCl</sub>	60.000	39	2.340.000
3	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	180.000	39	7.020.000
4	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	180.000	39	7.020.000
5	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	180.000	39	7.020.000
6	Muối tan tổng số	80.000	39	3.120.000
7	tổng N	90.000	39	3.510.000
8	tổng P	90.000	39	3.510.000
9	tổng K.	90.000	39	3.510.000
10	Cl <sup>-</sup>	180.000	39	7.020.000
11	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	180.000	39	7.020.000
12	Na <sup>+</sup>	90.000	39	3.510.000
13	Ca <sup>2+</sup>	90.000	39	3.510.000
14	Mg <sup>2+</sup>	90.000	39	3.510.000
15	K <sup>+</sup>	90.000	39	3.510.000
16	Fe <sup>3+</sup>	120.000	39	4.680.000
17	Al <sup>3+</sup>	120.000	39	4.680.000
18	Cu	120.000	39	4.680.000
19	Cd	120.000	39	4.680.000
20	Pb	120.000	39	4.680.000
21	Hg	120.000	39	4.680.000
22	A-Chlordane	450.000	14	6.300.000
23	p,p - DDT	450.000	14	6.300.000
24	Aldrin	450.000	14	6.300.000
25	parathion methyl	450.000	14	6.300.000
26	Malation	450.000	14	6.300.000
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	490.000	5	2.450.000
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	490.000	5	2.450.000
<b>Tổng chi phí thuê ngoài phân tích/năm:</b>				<b>131.170.000</b>
<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>13.117.000</b>
<b>Tổng chi phí</b>				<b>144.287.000</b>